

TÁC ĐỘNG CỦA THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NGUỒN VỐN SINH KẾ TRỒNG TRỌT TẠI HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Đỗ Thị Tâm¹*, Đỗ Đình Hiệu¹, Nguyễn Đình Trung¹,
Trương Đỗ Thuý Linh², Xuân Thị Thu Thảo³

TÓM TẮT

Bài viết nhằm đánh giá tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt và đề xuất giải pháp nhằm phát triển sinh kế trồng trọt trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Điều tra thứ cấp, chọn điểm nghiên cứu, điều tra sơ cấp, đánh giá theo thang đo 5 cấp của Likert; sử dụng ANOVA và Post-hoc để kiểm định sự sai khác về một số chỉ tiêu giữa các vùng; sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha để xác định mức độ tương quan giữa các biến; sử dụng Spearman Rank Correlation Coefficient trong SPSS 22.0 để xác định tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt. Sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên chọn 450 hộ để điều tra. Kết quả cho thấy, nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt được đánh giá ở mức cao ở cả 3 vùng. Giai đoạn 2010 - 2021 thay đổi diện tích sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất; thay đổi quyền sử dụng đất được đánh giá ở mức cao. Thay đổi sử dụng đất có tác động ở mức từ cao đến rất cao với sinh kế trồng trọt. Để phát triển sinh kế trồng trọt cần xây dựng chiến lược sinh kế theo vùng; quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế; quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế linh hoạt, hiệu quả; tăng cường liên kết, liên doanh, huy động vốn; tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách; tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

Từ khóa: *Nông thôn mới, nguồn vốn sinh kế, sinh kế trồng trọt, huyện Thọ Xuân.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng nông thôn mới (XDNTM) đã góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; làm thay đổi rõ rệt diện mạo nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, XDNTM chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế...[1]. Nghị quyết số 19-NQ/TW nhấn mạnh quan điểm “*Tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn...*” và đề cao nhiệm vụ, giải pháp “*Tạo sinh kế, việc làm ổn định, tiếp cận các nguồn vốn*” [1]. Như vậy có thể thấy, sinh kế bền vững là một nội dung quan trọng trong chương trình XDNTM. Tiếp cận nguồn vốn sinh kế mang tính

quyết định đối với chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế [2], [3], [4], [5].

XDNTM huyện Thọ Xuân đã đạt được những kết quả quan trọng. Tuy vậy, việc phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (KTXH) và hình thành các khu cụm công nghiệp, khu đô thị mới đã dẫn đến những thay đổi trong sử dụng đất (SDĐ) và sinh kế của người dân. Sinh kế truyền thống tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, manh mún, thiếu bền vững đã dần được thay thế bằng một số sinh kế khác như: Sinh kế dịch vụ và sinh kế nông nghiệp mới. Vì vậy, nghiên cứu tác động của thay đổi SDĐ đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt trong XDNTM là rất cần thiết nhằm xác định tác động của thay đổi SDĐ đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế trồng trọt trong XDNTM tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:* Chọn 3

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh

³ Trường Đại học Lâm nghiệp

* Email: dothitamhua@gmail.com

xã đại diện cho 3 vùng. Vùng 1: Vùng Kinh tế động lực Lam Sơn – Sao Vàng gồm 9 đơn vị hành chính, diện tích là 12.874,4 ha, dân số 70.480 người; xã Thọ Xương là đại diện, năm 2010 xã đạt 7/19 tiêu chí nông thôn mới (NTM), năm 2013 đạt chuẩn NTM, năm 2021 đạt NTM nâng cao. Vùng 2: Vùng Kinh tế động lực Đông Hữu Ngạn Sông Chu gồm 11 đơn vị, diện tích 6.330,9 ha, dân số 60.814 người; xã Thọ Hải là đại diện, năm 2010 xã đạt 5/19 tiêu chí, năm 2017 đạt chuẩn NTM, năm 2021 đạt NTM nâng cao. Vùng 3: Vùng Kinh tế động lực Tả Ngạn Sông Chu gồm 10 đơn vị, diện tích 10.024,1 ha, dân số 65.843 người, xã Xuân Lập là đại diện, năm 2010 xã đạt 4/19 tiêu chí, năm 2017 đạt chuẩn NTM, năm 2021 đạt 10/15 tiêu chí NTM nâng cao.

- *Phương pháp thu thập số liệu:* Số liệu thứ cấp được kế thừa, thu thập từ các phòng ban và các xã trong huyện. Số liệu sơ cấp được điều tra trong năm 2021 được tính theo công thức $n = N / (1 + Ne^2)$, với sai số cho phép e là $\pm 5\%$, N là tổng số hộ tại 3 xã chọn là đại diện (5.977 hộ). Như vậy, tổng số phiếu điều tra là 450 (mỗi vùng là 150 phiếu điều tra). Phương pháp chọn mẫu là chọn ngẫu nhiên. Thông tin thu thập là ý kiến đánh giá của người dân về thay đổi SDĐ trong XDNTM và nguồn vốn sinh kế trồng trọt.

- *Phương pháp xử lý số liệu:* Sử dụng thang đo Likert [6], [7] xây dựng thang đo các tiêu chí đánh giá. Với 5 mức độ, tương ứng với 5 điểm: Rất cao/rất tốt: 5; cao/tốt: 4; bình thường: 3; thấp/kém: 2; rất thấp/rất kém: 1. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ. Thang đánh giá chung là: Rất tốt: $\geq 4,20$; tốt: 3,40 đến < 4,20; trung bình: 2,60 đến < 3,40; kém: 1,80 đến < 2,60; rất kém: < 1,80. Sử dụng ANOVA và Post-hoc để kiểm định sự sai khác về một số chỉ tiêu giữa các vùng. Sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha để xác định mức độ tương quan giữa các biến. Tác động của thay đổi SDĐ trong XDNTM đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt được đánh giá bằng Spearman Rank Correlation Coefficient (r_s) trong SPSS với

mức ý nghĩa 0,05 (độ tin cậy của kết quả nghiên cứu 95%). Hệ số $r_s < 0,25$: mức độ tác động thấp, từ 0,25 đến < 0,50: mức độ tác động trung bình; từ 0,5 đến < 0,75: mức độ tác động cao, $r_s > 0,75$: mức độ tác động rất cao.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Tình hình xây dựng NTM ở huyện Thọ Xuân

Năm 2010, không xã nào của huyện đạt chuẩn NTM. Trung bình mỗi xã chỉ đạt 5,7 tiêu chí, cao nhất là xã Xuân Giang đạt 10 tiêu chí và thấp nhất là xã Xuân Sơn chỉ đạt 1 tiêu chí. Năm 2019, sau khi đạt chuẩn NTM theo Quyết định số 1238/QĐ-TTg [8], huyện đã tiếp tục chỉ đạo thực hiện XDNTM nâng cao và NTM kiểu mẫu. Theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14, huyện Thọ Xuân sáp nhập thành 30 đơn vị hành chính gồm 27 xã và 3 thị trấn. Có 26 xã thực hiện XDNTM, riêng xã Xuân Lai được quy hoạch thành đô thị [9]. Theo bộ tiêu chí tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND, huyện có 8/26 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (đạt 15/15 tiêu chí) và 2/26 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (đạt 13/13 tiêu chí) [10]. Huyện đã đạt 10/26 chỉ tiêu, 5/9 tiêu chí huyện NTM nâng cao [11]. Huyện phấn đấu hoàn thành 100% xã đạt chuẩn NTM nâng cao trước năm 2025 theo Quyết định số 320/QĐ-TTg và 10 xã trở lên đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu [12].

3.1.2. Sinh kế trồng trọt tại huyện Thọ Xuân

Năm 2021, tổng diện tích gieo trồng của huyện Thọ Xuân là 31.148,4 ha, trong đó cây lúa 15.620,2 ha, năng suất bình quân 64,6 tạ/ha; cây ngô 3.574,3 ha, năng suất 54,6 tạ/ha, mía 1.850 ha. Giá trị sản xuất đạt 129 triệu đồng/ha, cao gấp 2,08 lần so với năm 2010. Cơ giới hóa được triển khai đồng bộ từ khâu làm đất (100%) tới khâu thu hoạch (90%) và bảo quản sau thu hoạch. Có 13 hợp tác xã phát triển cơ sở mạ khay, máy cấy, đáp ứng nhu cầu gieo cấy trên 2.500 ha. Đổi mới cơ cấu và lựa chọn giống mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao như: Bưởi diễn, bưởi da xanh, cam

vinh, cam canh, thanh long ruột đỏ, ổi tứ quý, dưa các loại;... lúa giống và ngô giống. Chuyển đổi lúa vụ xuân sang 100% trà xuân muộn; 90% trà mùa sớm. Chuyển đổi 589,2 ha diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây ngô, trồng sen nuôi cá [11].

Huyện có 9 mô hình nông nghiệp công nghệ cao sản xuất rau, củ, quả, hoa... hữu cơ với diện tích trên 65.000 m² và 216,9 ha cây ăn quả có múi. Có 2 hợp tác xã sản xuất rau an toàn theo tiêu

chuẩn VietGAP... với diện tích 33,5 ha; 6 chuỗi cung ứng rau, quả và 3 chuỗi cung ứng lúa gạo an toàn. Một số sản phẩm nông nghiệp như: Dưa Kim Hoàng hậu, rau, trứng gia cầm,... đã được cấp giấy chứng nhận, tem nhãn chứng minh nguồn gốc xuất xứ. Xây dựng 16 cánh đồng mẫu lớn (từ 20 - 200 ha) liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống, lúa thương phẩm ở 14 xã với diện tích 1.252 ha/năm. Một số chỉ tiêu về sinh kế trồng trọt được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu về sinh kế trồng trọt ở huyện Thọ Xuân

Tiêu chí	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021
1. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt (triệu đồng)	62,1	86,6	118,0	129,0
2. Tổng số diện tích gieo trồng (ha)	32.001,1	32.247,1	31.403,4	31.148,4
- Cây hàng năm	30.039,0	30.285,0	29.417,6	29.129,8
+ Cây lương thực có hạt	19.256,9	20.980,7	19.231,1	19.231,1
+ Cây công nghiệp hàng năm	3.740,7	2.707,0	2.156,5	2.656,5
- Cây lâu năm	1.962,1	1.962,1	1.985,8	2.018,6
+ Cây công nghiệp lâu năm	632,4	624,3	578,5	421,5
+ Cây ăn quả	1.061,0	1.139,0	1.545,2	1.597,1
3. Sản lượng lương thực có hạt (tấn)	117.561	131.413	119.062	119.646
4. Bình quân lương thực/người (kg)	547,0	601,0	604,0	601,0

Nguồn: UBND huyện Thọ Xuân (2022) [13]

3.2. Nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt tại huyện Thọ Xuân

Sinh kế bao gồm năng lực, tài sản và các hoạt động kiếm sống [14]. Muốn đảm bảo sinh kế bền vững thì phải dựa vào 5 loại hình tài sản vốn (loại vốn đóng cả hai vai đầu vào và đầu ra) đó là: Tự nhiên, xã hội, tài chính, vật chất và con người [15], [16].

3.2.1. Thực trạng các nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt

- Nguồn vốn tự nhiên là các nguồn lực sẵn có mà con người có thể khai thác và sử dụng [16]; là vật chất tự nhiên để tạo dựng sinh kế [17]; là tài sản giúp con người đạt được các mục tiêu khác [18]. Sự thay đổi trong tiếp cận, quản lý sử dụng nguồn vốn tự nhiên có tác động đến an ninh sinh kế [19]. Việc mở rộng quyền sử dụng đối với

nguồn vốn tự nhiên đã góp phần tạo ra nguồn vốn tài chính thông qua vốn hóa quyền SDD. Đồng thời việc quản lý SDD dựa vào cộng đồng đã góp phần tăng cường nguồn vốn xã hội. Mục tiêu huyện Thọ Xuân sẽ phát triển thành thị xã nên diện tích đất có thể trồng trọt bị thu hồi tương đối lớn. Do vậy cần phải tổ chức sản xuất và quản lý SDD hợp lý và đa dạng hoá chiến lược sinh kế, tăng cường hiệu quả SDD.

Huyện có tổng diện tích là 29.229,40 ha; trong đó, đất nông nghiệp là 19.411,30 ha, chiếm 66,41%; đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, chiếm 32,08%; đất chưa sử dụng là 441,95 ha, chiếm 1,51%. Diện tích giao theo đối tượng sử dụng là 24.567,88 ha, trong đó, giao cho hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng với 16.867,38 ha; tổ chức kinh tế sử dụng 3.108,72 ha; cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng 4.322,87 ha; tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng

252,77 ha; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 16,13 ha. Diện tích đất theo đối tượng quản lý là 4.661,53 ha; trong đó UBND cấp xã quản lý 2.741,44 ha; cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 1.920,09 ha [20].

Trong đất nông nghiệp có 8.727,59 ha đất trồng lúa, chiếm 44,96%, tập trung nhiều ở các xã: Xuân Lập, Xuân Sinh, Xuân Hồng,... Đất trồng cây hàng năm khác có 4.931,73 ha, chiếm 25,41%. Đất trồng cây lâu năm có 2.279,12 ha, chiếm 14,74%, chủ yếu là cây ăn quả trồng trên các vùng đồi thấp và các loại cây lâu năm khác trồng trong vườn nhà. Đất rừng sản xuất với diện tích là 2.445 ha, chiếm 12,60% đất nông nghiệp. Đất rừng đặc dụng có diện tích là 66,97 ha, chiếm 0,35% đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 556,22 ha, chiếm 2,87% đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp khác có diện tích 404,68 ha, chiếm 2,08% đất nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp của huyện có 9.736,16 ha, chiếm 32,08% diện tích tự nhiên. Trong đó, đất phát triển hạ tầng các cấp là 3.181,57 ha, chiếm 33,93%. Đất ở nông thôn có 3.014,11 ha, chiếm 32,15%. Đất chưa sử dụng 441,94 ha.

- Nguồn vốn xã hội là tất cả nguồn lực xã hội mà có thể giúp con người kiếm sống được [21]; là cách thức để tiếp cận đến nguồn vốn thông qua các mạng lưới quan hệ xã hội [22]; là một tập hợp các nguồn vốn hiện hữu và tiềm ẩn của các mối quan hệ [23]; là phương tiện để tiếp cận đối với các nguồn vốn khác và tìm kiếm sinh kế [23].

Huyện đã xây dựng, duy trì liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và có 25 doanh nghiệp, 33 hợp tác xã, 105 trang trại, gia trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Huyện đã liên kết với Công ty Cổ phần Thương mại Sao Khuê, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương, Tổng công ty Giống cây trồng Thái Bình, Trung tâm Nghiên cứu Khảo nghiệm và Dịch vụ cây trồng, Tổng công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Nghệ An, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế An Việt, Công ty TNHH Anh Thái, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tỉnh Cẩm, Công ty Cổ phần Chế biến rau quả Việt Thanh, Công ty Cổ phần Rau sạch Thanh Hóa...

Bảng 2. Một số chỉ tiêu về nguồn vốn sinh kế trồng trọt tại huyện Thọ Xuân

Tiêu chí	Năm			
	2010	2015	2020	2021
1. Doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	197	262	445	486
Trong đó: Nông lâm nghiệp và thủy sản	41	39	29	25
2. Hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	61	58	64	59
Trong đó: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	38	43	33
3. Tổng số lao động (trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh doanh cá thể)	23.164	23.710	29.582	26.212
3.1. Nông lâm nghiệp	1.141	1.853	1.137	1.004
3.2. Phi nông nghiệp	22.023	21.857	28.445	25.208
4. Tổng số lao động	121.182	123.310	111.193	112.279
Trong đó: Lao động qua đào tạo	18.686	58.733	79.840	83.368
5. Tổng dân số	214.847	218.620	197.137	199.064
5.1. Thành thị	18.094	18.424	27.523	28.564
5.2. Nông thôn	196.753	200.196	169.614	170.500

Nguồn: UBND huyện Thọ Xuân (2022) [13]

- Nguồn vốn tài chính: Năm 2021 tổng thu ngân sách nhà nước đạt 719,884 tỷ đồng; trong đó, thu từ tiền SDD là 441,688 tỷ đồng. Tổng doanh số cho vay đạt 2.627,6 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 3.235 tỷ đồng; tổng nguồn huy động đạt 3.041 tỷ đồng, trong đó huy động trong dân cư là 2.709,5 tỷ đồng. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 6.021 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 52,2 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,34% năm 2016 xuống còn 1,2% năm 2021 [13].

Trong 10 năm XDNTM, kết quả huy động nguồn lực đạt 7.019,55 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 141,65 tỷ đồng, chiếm 2,02%; ngân sách tỉnh 185,8 tỷ đồng, chiếm 2,65%; ngân sách huyện 680,8 tỷ đồng, chiếm 9,7%; ngân sách xã 1.116,8 tỷ đồng, chiếm 15,91%; doanh nghiệp, hợp tác xã 256,8 tỷ đồng, chiếm 3,66%; vốn vay tín dụng 655,6 tỷ đồng, chiếm 9,33%; nhân dân tham gia 3.869,2 tỷ đồng, chiếm 55,12%; nguồn khác 112,9 tỷ đồng, chiếm 1,61% [11].

- Nguồn vốn vật chất bao gồm tài sản mà con người tạo ra như sự sẵn có của cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế (các công cụ, thiết bị, các tài sản... phục vụ cho sản xuất) [16], [17]. Huyện có 1.216,3 km đường bộ gồm 67 km đường quốc lộ; 57 km đường tỉnh; 62 km đường huyện. Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt trên 93%. Cảng Hàng không Thọ Xuân đạt tần suất 184 lượt, cất hạ cánh/tuần. Về đường thủy nội địa có sông Chu và sông Cầu Chày. 30 km kênh cấp I được kiên cố hoá 100%, 75 km kênh cấp II, III đã kiên cố hoá được 40%. Huyện chưa có khu xử lý chất thải rắn hoàn chỉnh.

- Nguồn vốn con người là kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe; các yếu tố này kết hợp với nhau, tạo điều kiện để hộ quyết định chiến lược sinh kế và khả năng đạt được mục tiêu sinh kế [16], [17]. Nguồn vốn con người là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế. Nguồn vốn con người đã chi phối các quyết định đầu tư liên doanh ở Việt

Nam khi tập trung vào các khu vực giàu nguồn vốn con người (các khu đô thị lớn hay các tỉnh phát triển) và điều đó đã làm gia tăng phân hóa vùng trong quá trình phát triển [24]. Năm 2021, dân số toàn huyện là 199.064 người, dân số đô thị là 28.564 người, nông thôn là 179.500 người. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm 80%, dân tộc Mường, Thái chỉ chiếm 20%. Mật độ dân số là 681 người/km²; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,1% [13].

3.3.2. Đánh giá các nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt tại huyện Thọ Xuân

Bảng 3 cho thấy, nguồn vốn sinh kế trồng trọt được đánh giá ở mức tốt (trung bình là 3,82 điểm) và có sự khác nhau giữa vùng 1 và vùng 3 (sig. = 0,049), không có sự khác nhau giữa vùng 2 với các vùng khác. Trong đó, nguồn vốn con người được đánh giá ở mức rất tốt (4,24 điểm) và không có sự khác nhau giữa các vùng. Bốn nguồn vốn còn lại đều được đánh giá ở mức tốt. Trong đó, nguồn vốn tự nhiên được đánh giá với 4,09 điểm và không có sự khác nhau giữa các vùng. Tài nguyên đất đai của huyện tương đối tốt, đáp ứng được yêu cầu phát triển sinh kế trồng trọt bền vững, hiện đại và theo hướng chuyên môn hóa cao. Nguồn vốn xã hội được đánh giá với 3,62 điểm, các mối quan hệ, các kết nối mạng lưới và nhóm đã được quan tâm; đặc biệt là vấn đề tập trung ruộng đất ở 14 xã, phát triển các liên kết sản xuất, sản xuất hàng hóa theo chuỗi. Có sự khác nhau về mức độ đánh giá nguồn vốn xã hội giữa vùng 1 và vùng 3 là do tại vùng 1 cơ hội để hộ tiếp xúc với các doanh nghiệp, các tổ chức trong liên kết sản xuất thuận lợi hơn. Nguồn vốn tài chính được đánh giá với 3,53 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 1 (3,71 điểm – mức tốt) và vùng 3 (3,32 điểm – mức trung bình) do vùng 1 có điều kiện sống, KTXH phát triển hơn nên nguồn vốn tài chính cũng tốt hơn. Nguồn vốn vật chất được đánh giá với 3,63 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với vùng 1 và vùng 2. Tại vùng 3, nguồn vốn vật chất được đánh giá ở mức trung bình do đây là nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thấp hơn, KTXH phát triển chậm hơn vùng 1 và 2.

Bảng 3. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt

Tiêu chí đánh giá		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Sự khác nhau giữa các vùng		
					So sánh giữa các vùng		Mức ý nghĩa (Sig.)
Tổng hợp	Vùng 1	3,91	0,872	0,071	Vùng 1	Vùng 2	0,747
	Vùng 2	3,85	0,614	0,050		Vùng 3	0,049
	Vùng 3	3,71	0,675	0,055	Vùng 2	Vùng 3	0,234
	Toàn huyện	3,82	0,732	0,035			
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	3,99	0,909	0,074	Vùng 1	Vùng 2	0,547
	Vùng 2	4,09	0,763	0,062		Vùng 3	0,144
	Vùng 3	4,17	0,801	0,065	Vùng 2	Vùng 3	0,679
	Toàn huyện	4,09	0,828	0,039			
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	3,78	1,092	0,089	Vùng 1	Vùng 2	0,347
	Vùng 2	3,63	0,848	0,069		Vùng 3	0,006
	Vùng 3	3,44	0,908	0,074	Vùng 2	Vùng 3	0,209
	Toàn huyện	3,62	0,963	0,045			
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	3,71	1,083	0,088	Vùng 1	Vùng 2	0,283
	Vùng 2	3,55	0,773	0,063		Vùng 3	0,001
	Vùng 3	3,32	0,854	0,070	Vùng 2	Vùng 3	0,070
	Toàn huyện	3,53	0,925	0,044			
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	3,79	1,109	0,091	Vùng 1	Vùng 2	0,910
	Vùng 2	3,74	0,839	0,068		Vùng 3	0,001
	Vùng 3	3,36	0,971	0,079	Vùng 2	Vùng 3	0,002
	Toàn huyện	3,63	0,996	0,047			
Nguồn vốn con người	Vùng 1	4,26	0,915	0,075	Vùng 1	Vùng 2	0,883
	Vùng 2	4,21	0,747	0,061		Vùng 3	0,990
	Vùng 3	4,25	0,874	0,071	Vùng 2	Vùng 3	0,938
	Toàn huyện	4,24	0,847	0,040			

3.3. Tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt

3.3.1. Thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới huyện Thọ Xuân

a) Thay đổi về diện tích và mục đích sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2021

Về cơ cấu SĐĐ: Diện tích tự nhiên năm 2021 giảm 96,89 ha so với năm 2010 do: Sai số trong các kỳ kiểm kê, rà soát địa giới, sử dụng phần mềm thống kê và trích xuất số liệu từ bản đồ. Đất nông nghiệp có 19.411,3 ha, tăng 334,45 ha so với năm 2010, do khai thác từ đất chưa sử dụng và do xác định lại tiêu chí loại đất theo thống kê, kiểm kê. Đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, tăng 421,10 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất nông nghiệp và khai thác đất chưa sử dụng. Đất chưa sử dụng là

441,94 ha; giảm 852,44 ha do khai thác đưa vào sử dụng nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ theo quy hoạch, kế hoạch SĐĐ giai đoạn 2011-2021: Trong tổng số 30 chỉ tiêu được xét (7 chỉ tiêu đất nông nghiệp và 23 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp), thì có 9 chỉ tiêu đạt mức thực hiện rất tốt (ldl <10% so với quy hoạch) chiếm 26,67%; 5 chỉ tiêu đạt mức thực hiện tốt (ldl từ 10 - 20%) chiếm 16,67%; 3 chỉ tiêu ở mức trung bình (ldl từ 20 - 30%) chiếm 13,33%; có tới 13 chỉ tiêu ở mức kém và rất kém chiếm tới 43,33% tổng số chỉ tiêu đánh giá.

b) Sự thay đổi quyền sử dụng đất

Trong giai đoạn 2010 - 2021 cả huyện có 60.974 hồ sơ liên quan đến thực hiện quyền SĐĐ. Trong đó, có 9.661 hồ sơ cấp mới và 14.968 cấp đổi

giấy chứng nhận quyền SDD; 4.111 hồ sơ thừa kế; 8.453 hồ sơ tặng cho; 13.705 hồ sơ chuyển nhượng và 10.067 hồ sơ thế chấp. Một số dự án chuyển đổi đất nông nghiệp trong giai đoạn XDNTM 2011 - 2021 như: Chuyển đổi 589,2 ha diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây ngô, trồng sen và nuôi cá tại 12 xã; chuyển đổi diện tích 143 ha đất 1 vụ lúa hiệu quả thấp ở 4 xã sang trang trại tổng hợp, nuôi trồng thủy sản.

c) Đánh giá của người dân về thay đổi sử dụng đất

Về sự thay đổi diện tích SDD, người dân rất quan tâm đến diện tích SDD và các chính sách liên quan đến thay đổi diện tích SDD. Tuy vậy, mức độ thay đổi SDD chỉ được đánh giá ở mức trung bình

do quỹ đất ngày càng bị thu hẹp, việc mở rộng diện tích là rất khó khăn.

Về sự thay đổi mục đích SDD, người dân khá quan tâm đến sự thay đổi mục đích SDD và đặc biệt đánh giá rất cao mức độ thay đổi được mục đích SDD. Điều đó phản ánh những nỗ lực trong việc tìm kiếm giải pháp để nâng cao hiệu quả SDD. Tuy vậy, chính sách thay đổi mục đích SDD được đánh giá ở mức trung bình.

Về sự thay đổi quyền SDD: Người dân đặc biệt quan tâm đến sự thay đổi quyền SDD. Tuy nhiên, mức độ thay đổi quyền SDD thời gian qua ở mức cao. Và chính sách thay đổi quyền SDD được đánh giá ở mức trung bình.

Bảng 4. Đánh giá của người dân về sự thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Thọ Xuân

Tiêu chí đánh giá	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Toàn huyện
1. Sự thay đổi diện tích SDD	3,96	3,89	4,01	3,95
- Sự quan tâm đến diện tích SDD	4,26	4,21	4,27	4,25
- Mức độ thay đổi diện tích SDD	3,48	3,24	3,34	3,35
- Chính sách thay đổi diện tích SDD	4,13	4,22	4,43	4,26
2. Thay đổi mục đích SDD	3,90	3,93	4,11	3,98
- Sự quan tâm đến thay đổi mục đích SDD	4,20	4,09	4,23	4,17
- Mức độ thay đổi mục đích SDD	4,36	4,55	4,45	4,46
- Chính sách thay đổi mục đích SDD	3,13	3,15	3,63	3,31
3. Thay đổi quyền SDD	3,87	3,64	3,76	3,76
- Sự quan tâm đến thay đổi quyền SDD	4,30	4,13	4,31	4,25
- Mức độ thay đổi quyền SDD	4,15	3,78	3,85	3,92
- Chính sách thay đổi quyền SDD	3,15	3,01	3,13	3,10

Ghi chú: Rất cao ($\geq 4,20$); cao ($3,40 - < 4,20$); trung bình ($2,60 - < 3,40$); thấp ($1,8 - < 2,60$); rất thấp ($< 1,80$).

3.3.2. Tác động của thay đổi đối sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế

Tác động của thay đổi diện tích SDD đến nguồn vốn sinh kế được tổng hợp từ kết quả điều tra 450 người dân. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha dao động trong khoảng 0,675 - 0,861 và hệ số tương quan biến tổng đều $> 0,3$. Do đó, các biến đã

chọn đảm bảo độ tin cậy.

Số liệu bảng 5 cho thấy, thay đổi SDD có tác động ở mức từ cao đến mức rất cao với sinh kế trồng trọt và khác nhau theo vùng, cụ thể là:

Tại vùng 1, thay đổi diện tích SDD có tác động thuận ở mức cao đến các nguồn vốn: tự nhiên, xã hội, tài chính, vật chất; có tác động ở mức trung bình với nguồn vốn con người. Nguyên nhân là do

sự thay đổi về diện tích là không đáng kể so với diện tích hộ đang sử dụng. Thay đổi mục đích SĐĐ có tác động ở mức cao đến các nguồn vốn: tự nhiên, xã hội, tài chính, vật chất và con người. Bởi vì việc thay đổi mục đích SĐĐ làm cho giá trị của nguồn vốn tự nhiên tăng lên, các mối quan hệ trong SĐĐ cũng thay đổi, từ đó nguồn vốn tài chính cũng thay đổi theo và trình độ SĐĐ của con người cũng tăng lên. Thay đổi quyền SĐĐ có tác động thuận ở mức rất cao đến nguồn vốn: tự nhiên, xã hội, tài chính, vật chất và ở mức trung bình với nguồn vốn con người.

Tại vùng 2 thay đổi diện tích SĐĐ có tác động thuận ở mức cao đến các nguồn vốn: Tự nhiên, xã hội, con người và có tác động ở mức trung bình với các nguồn vốn: Tài chính, vật chất. Thay đổi mục đích SĐĐ có tác động ở mức rất cao đến nguồn vốn tự nhiên. Có tác động ở mức cao với các nguồn

vốn: Tài chính, vật chất và con người và có tác động ở mức trung bình với nguồn vốn xã hội. Thay đổi quyền SĐĐ có tác động ở mức rất cao đến nguồn vốn con người và có tác động ở mức cao đến các nguồn vốn: Tự nhiên, xã hội, tài chính, vật chất.

Tại vùng 3 thay đổi diện tích SĐĐ có tác động thuận ở mức cao đến nguồn vốn tự nhiên và có tác động ở mức trung bình đến các nguồn: Con người, xã hội, tài chính, vật chất. Thay đổi mục đích SĐĐ có tác động ở mức cao đến các nguồn vốn: Tự nhiên, con người và có tác động ở mức trung bình đến các nguồn vốn: Xã hội, tài chính, vật chất. Thay đổi quyền SĐĐ có tác động thuận ở mức cao đến nguồn vốn tự nhiên; ở mức trung bình đến các nguồn vốn: xã hội, tài chính, vật chất và tác động ở mức rất cao với nguồn vốn con người.

Bảng 5. Tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt

Tiêu chí	Đánh giá chung		Nguồn vốn tự nhiên	Nguồn vốn xã hội	Nguồn vốn tài chính	Nguồn vốn vật chất	Nguồn vốn con người
Vùng 1							
Thay đổi diện tích SĐĐ	0,702**	Cao	0,673**	0,610**	0,618**	0,601**	0,480**
Thay đổi mục đích SĐĐ	0,662**	Cao	0,711**	0,528**	0,542**	0,528**	0,525**
Thay đổi quyền SĐĐ	0,728**	Rất cao	0,606**	0,666**	0,664**	0,658**	0,465**
Vùng 2							
Thay đổi diện tích SĐĐ	0,595**	Cao	0,582**	0,531**	0,489**	0,434**	0,563**
Thay đổi mục đích SĐĐ	0,725**	Rất cao	0,823**	0,488**	0,610**	0,504**	0,650**
Thay đổi quyền SĐĐ	0,799**	Rất cao	0,665**	0,660**	0,660**	0,587**	0,915**
Vùng 3							
Thay đổi diện tích SĐĐ	0,602**	Cao	0,686**	0,477**	0,444**	0,451**	0,474**
Thay đổi mục đích SĐĐ	0,653**	Cao	0,671**	0,439**	0,464**	0,468**	0,558**
Thay đổi quyền SĐĐ	0,583**	Cao	0,540**	0,471**	0,432**	0,450**	0,868**

*Ghi chú: ** Mức ý nghĩa 0,01, * Mức ý nghĩa 0,05, N = 450.*

Hệ số $r_s < 0,25$: Mức độ tác động thấp, từ 0,25 - <0,50: Mức độ tác động trung bình, từ 0,5 - <0,75: Mức độ tác động cao, $r_s \geq 0,75$: Mức độ tác động rất cao.

Về tác động của thay đổi diện tích SĐĐ đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt với mức tương đối cao ở 3 vùng. Kết quả nghiên cứu tại tỉnh Hậu Giang của Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang (2021) [25] cho thấy, sự thay đổi diện tích đất của hộ có tác động đến thu nhập của nông hộ. Cùng xu hướng đó, nghiên cứu tỉnh Kiên Giang của Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ (2016) [26] cũng cho thấy, diện tích đất ruộng là một yếu tố có ảnh hưởng đến thu nhập của thanh niên. Điều đó một lần nữa khẳng định vai trò không thể thay thế của đất trong sản xuất nông nghiệp cũng như các hoạt động sinh kế khác.

Về tác động của thay đổi mục đích SĐĐ đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt. Tại vùng 1 và vùng 2 có sự tác động ở mức rất cao; vùng 3 có sự tác động ở mức cao. Nghiên cứu của Đặng Thị Hoa (2017) [27] cho thấy, thay đổi mục đích SĐĐ cũng là một trong những lựa chọn để thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp của người dân ven biển tỉnh Nam Định. Nghiên cứu tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam của Huỳnh Văn Chương và Ngô Hữu Hoành (2010) cũng cho thấy, nhiều hộ dân gia tăng thu nhập sau khi chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp [28].

Về tác động của sự thay đổi quyền SĐĐ đến sinh kế trồng trọt: Vùng 1 và vùng 2 có sự tác động ở mức rất cao; vùng 3 ở mức cao. Nghiên cứu của Lê Thị Yến (2017) [29] cho thấy, thay đổi quyền SĐĐ thông qua đầu tư phát triển khu công nghiệp có tác động tích cực đến sinh kế người dân tại tỉnh Thái Nguyên. Tương tự như vậy, việc mất đất sản xuất nông nghiệp tại vùng ven đô của thành phố Hà Nội đã làm cho người dân có thu nhập cao hơn, cuộc sống tốt hơn nhờ đa dạng và chuyển đổi sinh kế phù hợp [30].

3.4. Một số giải pháp để sử dụng nguồn vốn sinh kế trồng trọt tại huyện Thọ Xuân

Việc thay thế hoạt động trồng trọt truyền thống cần được thực hiện với sự giám sát, hướng dẫn để đảm bảo nông nghiệp công nghệ cao được phát

triển bền vững. Thay đổi kiểm soát, quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế trồng trọt (đặc biệt là đất đai) theo hướng linh hoạt, hiệu quả và tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi sinh kế hoặc tìm kiếm sinh kế thay thế nếu vẫn đảm bảo được các yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ được nguồn vốn sinh kế. Khuyến khích thực hiện các biện pháp canh tác khoa học, đầu tư đồng bộ nhằm tăng giá trị lấy từ đất một cách bền vững.

Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung, nhân rộng một số mô hình sinh kế trồng trọt dựa trên kết quả đánh giá nguồn vốn sinh kế, phát huy thế mạnh tại mỗi vùng để tạo ra sản phẩm chất lượng, có thương hiệu như: Bưởi Luận Văn, dưa Kim Hoàng Hậu, hoa ở vùng 1; lúa đặc sản và rau an toàn tại vùng 2; cây ăn quả và mía tại vùng 3. Hoạch định liên kết vùng trong tổ chức sản xuất hàng hóa, xây dựng hạ tầng khung, XDNTM gắn với phát triển đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Trồng trọt là lĩnh vực rất kén chọn nhà đầu tư vì đó là ngành phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, rủi ro cao. Do vậy cần tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế trồng trọt dựa trên các điều kiện: Có đầy đủ thông tin về nguồn vốn sinh kế để cung cấp cho người dân, làm cho họ có đủ điều kiện thực hành chiến lược sinh kế dựa trên nguồn vốn sinh kế; giúp họ có khả năng quản lý và tổ chức sử dụng nguồn vốn sinh kế đúng nhu cầu của họ và phù hợp với mục tiêu phát triển của huyện; định hướng để họ có chiến lược sinh kế bền vững dựa trên các nguồn vốn sinh kế hiện có và hỗ trợ các dịch vụ cần thiết. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường và tăng cơ hội tiếp cận các nguồn lực cho doanh nghiệp; tạo môi trường đầu tư hấp dẫn.

Tăng cường liên kết, liên doanh với các nhà khoa học, các doanh nghiệp để phát triển nguồn vốn xã hội và nguồn vốn con người. Tăng cường huy động vốn và phát triển cơ sở hạ tầng từ các thành phần kinh tế và từ ngân sách Nhà nước để cải thiện nguồn vốn tài chính và nguồn vốn vật

chất. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và thực hành chiến lược sinh kế.

Tăng cường sự hỗ trợ cũng như giải quyết những vướng mắc trong chính sách đất đai từ phía Nhà nước để người dân chủ động hơn với đất đai, có thu nhập cao hơn từ trồng trọt và có môi trường sống tốt hơn ở nông thôn.

4. KẾT LUẬN

Thọ Xuân đạt chuẩn huyện NTM từ năm 2019. Đến năm 2021 huyện đã có 8 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 2 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Trong XDNTM cả 5 nguồn vốn sinh kế trồng trọt được đánh giá với mức cao ở cả 3 vùng.

Thay đổi SDD trong XDNTM giai đoạn 2010 - 2021 được đánh giá ở mức cao. Thay đổi diện tích SDD có tác động thuận đến nguồn vốn sinh kế trồng trọt với mức cao ở 3 vùng. Thay đổi mục đích SDD có tác động thuận ở mức cao đến sinh kế trồng trọt tại vùng 1 và vùng 3, có sự tác động ở mức rất cao vùng 2. Thay đổi quyền SDD có tác động thuận ở mức rất cao đến sinh kế trồng trọt tại vùng 1 và vùng 2; ở mức cao tại vùng 3. Để phát triển sinh kế trồng trọt bền vững cần: Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung nhân rộng mô hình sinh kế bền vững; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế; quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế theo hướng linh hoạt, hiệu quả; tăng cường liên kết, liên doanh; tăng cường huy động vốn; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và hướng dẫn; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và thực hành chiến lược sinh kế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương (2022). *Nghị quyết 19 - NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

2. Phan Xuân Linh (2016). Nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh

Đắk Lắk. Luận án tiến sĩ Kinh tế phát triển. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

3. Nguyễn Văn Cường (2017). Nghiên cứu cải thiện sinh kế trong khai thác hải sản đối với ngư dân vùng ven biển thành phố Hải Phòng. Luận án tiến sĩ Kinh tế phát triển. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

4. Lê Ánh Dương, Phạm Thị Mỹ Dung (2017). Thay đổi sinh kế của hộ nông dân vùng ven đô thành phố Nam Định trong quá trình đô thị hóa. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 15 (2): 270 - 279.

5. Nguyễn Hải Núi (2019). Phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng ở tỉnh Bắc Kạn. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

6. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Thống kê. Hà Nội.

7. Likert, R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. *Archives of Psychology*, Vol. 140, No. 55.

8. Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 1238/QĐ-TTg ngày 24/9/2019 công nhận huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019*.

9. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2019). *Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa*.

10. UBND tỉnh Thanh Hoá (2018). *Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020*.

11. UBND huyện Thọ Xuân (2021). Báo cáo số 642/BC-UBND ngày/12/2021 về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM mới năm 2021, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2022.

12. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025*
13. UBND huyện Thọ Xuân (2022). Báo cáo kết quả thống kê của huyện Thọ Xuân năm 2021.
14. Chambers, R. & Conway, G. R (1992). Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century, Discussion Paper 296, Institute of Development Studies.
15. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods. A framework for analysis. *Journal of IDS Working Paper*, issue 72.
16. DFID - Department for International Development (1999). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets: Framework. <http://www.enonline.net/pool/files/ife/section2.pdf>.
17. Nguyễn Văn Sửu (2010). Khung sinh kế bền vững: Một cách tiếp cận toàn diện về phát triển và giảm nghèo. *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 3 - 12.
18. Hanstad, T., R. Nielsen & J. Brown (2004). Land and livelihoods: Making land rights real for India's rural poor. FAO.
19. Filipe, P. (2005). The right to land a livelihood: The dynamics of land tenure systems in Conda. Amboim and Sumbe municipalities. Norwegian People's Aid.
20. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thọ Xuân (2022). Thống kê đất đai năm 2021.
21. Ellis, F. (1999). Livelihoods. Diversification and Agrarian Change. In F. Ellis (Ed.), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford University Press.
22. Lin, N. (1999). Building a Network Theory of Social Capital. *Connections*, 22 (2): 28 - 51.
23. Bebbington, A. (1999). Capitals and capabilities: A framework for analyzing peasant viability, rural livelihoods, and poverty. *World Development*. Vol. 27, No. 27, pp. 2021 - 2034.
24. Dang Nguyen Anh, David Meyer (1999). Impact of human capital on joint - venture investment in Vietnam. *World Development*, 27 (8), 1413 - 1426.
25. Võ Hồng Tú, Nguyễn Thuỳ Trang (2021). Vốn sinh kế và giải pháp nâng cao thu nhập cho nông hộ trên địa bàn xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội*, 16 (2), 20 - 35. DOI:10.46223/HCMCOUJS. soci.vi.16.2.1899.2021.
26. Trần Thanh Dũng, Nguyễn Ngọc Đệ (2016). Sinh kế của thanh niên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 44, 106 - 113.
27. Đặng Thị Hoa (2017). Nghiên cứu sự thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp của người dân ven biển tỉnh Nam Định. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
28. Huỳnh Văn Chương, Ngô Hữu Hoành (2010). Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến sinh kế người nông dân bị thu hồi đất tại thành phố Hội an tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, (62A), tr. 47 - 58.
29. Lê Thị Yến (2017). Tác động của đầu tư phát triển khu công nghiệp đến sinh kế người dân tại tỉnh Thái Nguyên. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.
30. Tran Q. T. (2013). Livelihood Strategies for Coping with Land Loss among Households in Vietnam's Sub-Urban Areas. *Asian Social Science*. [online] 9(15), pp. 33- 46. <http://www.ccsenet.org/journal/index.php/ass/article/view/31595>.

IMPACT OF LAND USE CHANGE IN NEW RURAL CONSTRUCTION ON CULTIVATION LIVELIHOOD RESOURCES IN THO XUAN DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Do Thi Tam¹, Do Dinh Hieu¹, Nguyen Dinh Trung¹,

Truong Do Thuy Linh², Xuan Thi Thu Thao³

¹Vietnam Academy of Agriculture

²Nong Lam University, Ho Chi Minh city

³ Vietnam National University of Forestry

Summary

The article aims to assess the impact of land use change on cultivation livelihood resources and propose solutions to develop cropping livelihoods in new rural construction in the Tho Xuan district, Thanh Hoa province. The research uses the following methods: Secondary investigation, selecting research points, primary investigation, evaluation according to the 5-level Likert's scale; and using ANOVA and post-hoc to test the difference in some indicators between regions. Using Cronbach's Alpha test to determine the degree of correlation between observed variables; use Spearman Rank Correlation Coefficient in SPSS 22.0 to determine the impact of land use changes on crop livelihood capital. Using the random sampling method, 450 households were selected for investigation. The results show that resources for developing farming livelihoods are assessed at a high level in all three regions. In the 2010 - 2021 period, change of land use area; change of land use purpose and land use rights change is highly appreciated. Land use change has a high to very high impact on cultivation livelihoods. To develop cultivation livelihoods, it is necessary to develop regional livelihood strategies; plan concentrated commodity production areas; improve access to livelihood resources; manage and use livelihood resources flexibly and effectively; strengthen linkages, joint ventures, and capital mobilization; strengthen propaganda and dissemination of policies; increase community participation.

Keywords: *New rural areas, livelihood resources, cultivation livelihood, Tho Xuan district.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Đạo

Ngày nhận bài: 15/9/2023

Ngày thông qua phản biện: 9/10/2023

Ngày duyệt đăng: 13/10/2023